

Biểu số 04**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	10.121.597	12.856.716	2.735.119	127%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.471.116	3.471.116		100%
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		958.717	958.717	
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.543.481	5.903.553	-639.928	90%
I	Chi đầu tư phát triển	2.468.870	3.200.677	731.807	130%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.468.870	3.200.677	731.807	130%
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	109.530	196.238	86.708	179%
1.2	Chi khoa học và công nghệ	6.170	390	-5.780	6%
1.3	Chi quốc phòng	14.350	24.577	10.227	171%
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.790	7.891	101	101%
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	35.328	40.598	5.270	115%
1.6	Chi văn hóa thông tin	64.038	51.726	-12.312	81%
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.700	1.700	0	100%
1.8	Chi thể dục thể thao	19.758	34.079	14.321	172%
1.9	Chi bảo vệ môi trường	920	6.690	5.770	727%
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	2.158.893	2.733.141	574.248	127%
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.222	60.464	11.242	123%
1.12	Chi bảo đảm xã hội	1.171	43.183	42.012	3688%
1.13	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	3.233.553	2.507.938	-725.615	78%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	721.308	557.035	-164.273	77%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.764	18.271	-4.493	80%
3	Chi quốc phòng	32.059	28.635	-3.424	89%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	21.403	17.643	-3.760	82%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	886.853	930.944	44.091	105%
6	Chi văn hóa thông tin	30.765	34.007	3.242	111%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	18.514	18.562	48	100%
8	Chi thể dục thể thao	31.011	29.335	-1.677	95%
9	Chi bảo vệ môi trường	38.394	25.228	-13.166	66%
10	Chi các hoạt động kinh tế	892.317	457.131	-435.186	51%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2/1
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	468.488	330.268	-138.220	70%
12	Chi bảo đảm xã hội	49.276	56.097	6.821	114%
13	Chi thường xuyên khác	20.401	4.782	-15.619	23%
III	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	249.588	42.424	-207.164	17%
IV	Chi mục tiêu từ ngân sách Trung ương	487.613	150.155	-337.458	31%
V	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước				
VI	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	500	303	-197	61%
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.510	1.510		100%
VIII	Dự phòng ngân sách	101.847		-101.847	
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
X	Chi viện trợ		546	546	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.409.193	2.409.193	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		7.137	7.137	
F	CHI TRẢ NỢ GỐC	107.000	107.000		100%